



# DẠY HỌC TỪ VỰNG - NGŨ NGHĨA TIẾNG VIỆT CHO SINH VIÊN NGÀNH NGỮ VĂN GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA DÂN TỘC

TS. ĐỖ THỊ THU HƯƠNG

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

## 1. Đặt vấn đề

Dạy học tích hợp là xu hướng dạy học tất yếu trong giai đoạn hiện nay khi yêu cầu về đổi mới phương pháp dạy học được đặt ra một cách cấp thiết. Xu hướng dạy học này định hướng cho người học khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, có liên quan với nhau để giải quyết có hiệu quả vấn đề trong học tập, trong cuộc sống. Với bộ môn Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt, phương pháp dạy học tích hợp được thể hiện như thế nào? Làm thế nào để vừa dạy tiếng Việt vừa giúp sinh viên (SV) hiểu biết thêm về văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam? Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến việc dạy từ vựng tiếng Việt cho SV Ngữ văn theo hướng dạy học từ vựng gắn liền với những đặc trưng văn hóa dân tộc.

## 2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Các nhà ngôn ngữ học đều thừa nhận rằng giữa ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chúng phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Ngôn ngữ vừa là một phương tiện của văn hóa vừa là một hợp phần quan trọng văn hóa. Ngôn ngữ là phương tiện chuyên chở văn hóa và văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ. Nhờ ngôn ngữ, những giá trị văn hóa của dân tộc được bảo tồn và được lưu giữ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự ảnh hưởng của văn hóa đến ngôn ngữ diễn ra ở mọi cấp độ.

Ở cấp độ ngữ âm, các loại hình ngôn ngữ khác nhau có sự khác biệt về đặc trưng ngữ âm.

Ở cấp độ từ vựng, mỗi nền văn hóa có những nhóm từ vựng đặc thù do đặc trưng tự nhiên và xã hội quy định. Chẳng hạn, văn hóa Việt Nam là văn hóa thực vật và nông nghiệp điển hình nên trong tiếng Việt những từ chỉ thực vật và các loại thực vật đặc thù chiếm số lượng rất lớn. Ngược lại, văn hóa phương Tây là văn hóa gốc du mục, thiên về chăn nuôi nên số lượng từ chỉ động vật rất phong phú.

Ở cấp độ ngữ pháp, các loại hình văn hoá khác nhau thì có sự khác biệt nhau về ngữ pháp. Trong tiếng Việt, khi đặt câu, người Việt thường đặt theo trật tự chính trước phụ sau. Người Việt nói: *trời xanh, mây trắng, cờ hồng* mà không nói *blue sky, white cloud, red flag* (xanh trời, trắng mây, đỏ cờ). Cách đặt câu này biểu hiện lối tư duy tổng thể trước, chi tiết sau. Đây cũng là cách đặt câu chỉ có trong tiếng Việt.

Ở lĩnh vực giao tiếp, mỗi nền văn hóa khác nhau sẽ có cách giao tiếp khác nhau. Người Việt Nam khi gặp nhau thường hỏi nhau về sức khỏe, về gia đình, con cái hay công việc. Trong khi đó người phương Tây lại rất cấm kị về điều này bởi họ cho rằng không nên tò mò vào chuyện riêng của người khác. Những nội dung họ thường chuyện trò với nhau là thời tiết hay một người quen nào đó.

## 3. Vận dụng mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa với hoạt động dạy học từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt

Xét riêng ở lĩnh vực từ vựng, có thể thấy sự ảnh hưởng của văn hóa được thể hiện đậm nét nhất. Tác giả

Đỗ Hữu Châu trong một báo cáo có tính chất gợi mở về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa đã khẳng định: "Hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ là cuốn Bách khoa thư văn hóa của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định" [1]. Trong đó "mỗi từ, ngữ cố định của tiếng Việt là tên gọi của một yếu tố của văn hóa Việt Nam với ngữ nghĩa là một hoặc những hiểu biết văn hóa... Mỗi từ, mỗi ngữ cố định tự mình là một yếu tố văn hóa" [1]. Những nhận định trên đây cho thấy mỗi từ, mỗi ngữ cố định trong tiếng Việt đều là một sự kiện văn hóa. Chính vì vậy, khi tìm hiểu về ngôn ngữ nói chung, từ vựng nói riêng, cần chú ý khai thác những hiểu biết văn hóa được kí ức hóa trong mỗi từ, mỗi ngữ.

### 3.1. Ở phương diện cấu tạo từ và nghĩa của từ

Tiếng Việt có hai phương thức tạo từ rất quan trọng đó là ghép đẳng lập và ghép chính phụ. Từ hai phương thức này, tiếng Việt đã tạo ra rất nhiều các tên gọi mới, nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp và nhu cầu tư duy của con người. Xem trong mỗi cách đặt tên, người Việt còn gửi gắm vào đó cách nhìn, lối suy nghĩ của dân tộc mình. Chúng ta có thể thấy rõ điều này qua một số ví dụ sau:

Trong quan niệm của người Việt Nam, ăn uống là việc rất quan trọng. Dân gian đã từng nói *có thực mới vực được đạo*, rồi *dân dĩ thực vi thiên* (dân lấy cái ăn làm trời) hay *dân dĩ thực vi tiên* (dân lấy ăn làm đầu). Ăn không chỉ đơn thuần thỏa mãn nhu cầu của cái đói mà cao hơn nó còn thể hiện rất rõ đạo lí, triết lí sống của con người Việt Nam. Mới gặp nhau, để làm quen với nhau người Việt mời nhau ăn (*miếng trâu là đầu câu chuyện*); thể hiện tấm lòng với người khác họ cũng mời nhau ăn uống, bày tỏ lòng tôn kính với ông bà tổ tiên bằng cách ăn (*ăn quả nhớ kẻ trồng cây*), chê bai những kẻ vô ơn, bội bạc người Việt cũng dùng cách nói *ăn cháo đãi bát*, v.v. ...

Do đặc trưng là nước nông nghiệp, nguồn lương thực chính của người Việt Nam là lúa gạo. Vì thế, lúa gạo đóng một vai trò quan trọng, góp phần tạo nên nét độc đáo cho văn hóa ẩm thực Việt Nam. Từ lúa gạo, với bàn tay khéo léo của mình, người Việt đã chế biến thành các loại: cốm, bỏng, bún, miến và đặc biệt là bánh. Chỉ riêng tên gọi các loại bánh trong tiếng Việt (60 tên gọi các loại bánh - chưa kể các loại bánh ở các vùng miền trong cả nước) đã cho chúng ta thấy sự phong phú đa dạng của loại thực phẩm này. Có thể quy tên gọi các loại bánh theo công thức *bánh + x*, từ công thức này, tùy theo sự liên tưởng mà người Việt có những tên gọi khác nhau. Mặc dù chất liệu chính của bánh Việt Nam là bột gạo nhưng tùy theo những nguyên liệu thêm vào mà người Việt tạo ra những loại bánh như *bánh chuối, bánh khúc, bánh tro, bánh cốm, bánh mì, bánh khoai, bánh tẻ, bánh trứng, bánh tôm*... Dựa vào cách thức làm bánh, người Việt lại có những tên gọi như *bánh rán, bánh cuốn, bánh hấp, bánh tráng*... Dựa vào hình dáng của bánh có các tên gọi như *bánh tai voi, bánh bèo, bánh gối, bánh gấu, bánh*

tổ... Dựa vào đặc điểm, tính chất của bánh lại có các tên gọi như *bánh trôi, bánh chay, bánh dẻo, ...* Không những thế, từ nghĩa gốc chỉ một món ăn được chế biến từ bột, thường có thêm chất ngọt, mặn, béo, *bánh* còn chuyển nghĩa để chỉ những vật có hình khối tròn, bề ngoài giống như chiếc bánh như *bánh xe, bánh pháo, bánh xà phòng, bánh chè, bánh heroin*. Xa hơn nữa, bánh còn chuyển nghĩa để chỉ một bộ phận của động cơ quay trên một trục để thực hiện một chuyển động hoặc truyền chuyển động: *bánh xe, bánh lái, bánh đà*.

Là một nước nông nghiệp, con người Việt Nam còn rất coi trọng tình nghĩa. Không phải ngẫu nhiên mà người ta cho rằng văn hóa Việt Nam là văn hóa duy tình, trọng tình. Nét văn hóa này chi phối rất rõ trong việc tạo từ tiếng Việt. Trong tiếng Việt, các kết hợp *tình + x, thương + x, yêu + x* xuất hiện khá phổ biến. Với nghĩa gốc là sự yêu mến, gắn bó giữa người với người, yếu tố *tình* đã mở rộng khả năng kết hợp của mình để tạo thành những tên gọi mới như *tình cảm, tình ái, tình duyên, tình nghĩa, tình nhân, tình lang, tình nương, tình phụ, tình si, tình thương, tình ý, tình yêu v.v...* Hoặc *thương yêu, thương nhớ, thương mến, thương đau, thương xót, thương tình, thương tâm v.v...* Trong khi tiếng Anh, để chỉ tình cảm yêu mến một ai đó người ta dùng động từ *to love*.

Vốn là một nước phong kiến, tư tưởng trọng nam khinh nữ từ lâu đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân Việt Nam. Tư tưởng này không chỉ được thể hiện trong những hoạt động của đời sống mà còn được phản ánh rõ ở một bộ phận cấu tạo từ. Đó là những từ ghép đẳng lập chỉ quan hệ thân tộc, họ hàng như: *ông bà, cha mẹ, bác bà, anh em, anh chị, chú thím, chú cháu, cậu mợ, nam nữ, ...* Trong những từ ghép này, yếu tố nam bao giờ cũng được đặt trước, sau đó mới đến yếu tố nữ. Ngay cả những từ ghép chỉ quan hệ xã hội theo thang bậc trên dưới, yếu tố ngôn ngữ chỉ nam giới vẫn được chọn làm đại diện, chẳng hạn từ *thầy trò* (mà không nói cô trò).

Như vậy, có thể khẳng định, cấu tạo từ và nghĩa của từ có mối quan hệ mật thiết với văn hóa dân tộc. Vì thế, việc dạy học cấu tạo từ không chỉ đơn thuần là sự cung cấp các mô hình cấu tạo từ hay các kiểu cấu tạo từ mà còn cung cấp những hiểu biết về các phương diện của văn hóa dân tộc. Văn hóa ăn, văn hóa mặc, văn hóa ở, hay những giá trị tinh thần của dân tộc Việt... đều để lại dấu ấn trong những cách gọi tên. Ngược lại, chính những hiểu biết về văn hóa dân tộc góp phần hiểu đầy đủ và sâu sắc nghĩa của từ. Mặt khác, hướng dạy như trên phần nào giảm bớt được sự khô khan của môn học, tạo được hứng thú cho SV.

### 3.2. Đối với hiện tượng vay mượn từ vựng

Là một cấu trúc động, cấu trúc mở, văn hóa luôn luôn có sự biến đổi, vận động thường xuyên. Một trong những vận động, biến đổi đó là sự giao lưu, tiếp xúc giữa các nền văn hóa. Kết quả của sự giao lưu này đã in đậm dấu ấn trong hệ thống từ vựng. Chính vì vậy, bên cạnh việc chú ý đến văn hóa dân tộc trong cấu tạo từ và nghĩa của từ, chúng ta còn cần chú ý đến hiện tượng vay mượn từ. Xét ở phương diện cấu tạo từ, mô hình ghép chính phụ trong tiếng Việt có tính sản sinh rất cao. Trật tự của các yếu tố trong mô hình ghép chính phụ của tiếng Việt là chính trước phụ sau. Trong quá trình vay mượn, tiếng Việt vay mượn của tiếng Hán mô hình cấu tạo theo lối

ngược lại phụ trước chính sau. Chẳng hạn, từ việc vay mượn mô hình *x + tặc* của tiếng Hán (*tặc* là tiếng chính, có nghĩa là giặc, trộm cướp), tiếng Việt đã tạo nên rất nhiều từ mới. Ngoài những tên gọi cũ như *không tặc, hải tặc, đạo tặc, nghịch tặc*, hiện nay có thêm những tên gọi mới như *khoan tặc* (kẻ quảng cáo, khoan cắt bê tông tùy tiện làm mất mỹ quan đô thị), *thổ tặc, lộ tặc* (kẻ ăn chặn người đi đường để kiếm tiền), *ngư tặc, thủy tặc, cầu tặc, đĩnh tặc, tin tặc, thư tặc, tôm tặc, mèo tặc, rác tặc, đế tặc...* [2]. Rõ ràng, những hiện tượng vay mượn này không chỉ làm giàu đẹp, làm phong phú thêm kho tàng tiếng nói dân tộc mà còn là bằng chứng về sự giao lưu, tiếp xúc giữa hai nền văn hóa.

### 3.3. Trong hệ thống từ vựng, thành ngữ là loại đơn vị khá đặc biệt

Thành ngữ chính là kho tàng lưu giữ những dấu ấn văn hóa, phong tục, tập quán, đời sống tinh thần ... của dân tộc bản ngữ. Có thể nói, đó là những trầm tích sống vô giá trong kho tàng tiếng nói dân tộc. Không những thế, thành ngữ còn đóng vai trò đáng kể trong quá trình lan truyền, quá trình ảnh hưởng và tác động qua lại giữa các nền văn hóa. Chính vì vậy, khi dạy học thành ngữ, người dạy và người học không thể bỏ qua những đặc trưng này. Đặc trưng văn hóa dân tộc của thành ngữ biểu hiện ở hai phương diện nội dung và chất liệu tạo nên thành ngữ.

Về nội dung, thành ngữ thể hiện phong tục tập quán, quan điểm thẩm mỹ, quan điểm đạo đức, lối sống, thể hiện nhận thức, kinh nghiệm, cách nhìn cách, đánh giá của cả cộng đồng ngôn ngữ. Phong tục thờ cúng tổ tiên của người Việt được thể hiện rõ trong thành ngữ *giữ như giữ mã tổ*. Hay kinh nghiệm chọn người, chọn giống được phản ánh trong ngữ cố định *mỏng mày hay hạt*. Những nét văn hóa làng xã xưa kia như việc làng, đình làng, các bậc tiên chỉ được nhân dân ta gửi gắm trong cụm từ *ngôi chiếu trên*. Phong tục đưa ma người chết được phản ánh trong một số thành ngữ *cha đưa mẹ đón; cha gậy tre, mẹ gậy vòng...* Có thể nói, mỗi thành ngữ là một mảng nhỏ trong bức tranh phản chiếu nền văn hóa của dân tộc Việt.

Về chất liệu, những sự vật, sự việc, hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào thành ngữ rất thân quen, gần gũi đối với mỗi người Việt Nam. Từ những con vật hằng ngày gắn bó với cuộc sống con người như con gà (*lúng túng như gà mắc tóc, te tái như gà mái nháy ổ*), con chó, con mèo (*chó treo mèo đậy, chó chê mèo lắm lông, giấu như mèo giấu cứt*), con lợn (*ngư như lợn*), con trâu, con đĩa (*trâu chặm uống nước đục, dai như đĩa dổi*), con lươn (*mắt hút con mẹ hàng lươn*) v.v... đến những con vật chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng như con rồng (*ăn như rồng cuốn*), con phượng (*mắt phượng mày ngài*); từ cái giậu bìm bìm (*giậu đổ bìm leo*) đến cái lá rằm (*mắt lá rằm*), vỏ dưa, vỏ dừa (*tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa*) v.v...; từ ngôi chùa, pho tượng đến cái chính, cái hủ v.v... Đó là những chất liệu mang đậm màu sắc của nền văn minh nông nghiệp Việt Nam. Những chất liệu này khiến cho thành ngữ tiếng Việt không thể lẫn với thành ngữ của các dân tộc khác. Chỉ tình trạng bán hàng thuận lợi, đắt khách, người Việt ta ví *đắt như tôm tươi* nhưng người Anh lại nói *đắt như bánh nóng*; Chỉ những kẻ ngu ngốc,

đần độn, người Việt dùng một loạt các hình ảnh so sánh: *ngu như bò, ngu như chó, ngu như lợn...* Trong khi người Pháp lại dùng hình ảnh con lừa qua cách nói *ngu như lừa*. Trạng thái bần thiêu được chúng ta ví *bần như hủi*, hoặc *bần như trâu đằm* nhưng người Nga lại ví *bần như lợn*. ...

Các thành ngữ trong quá trình hình thành và biến đổi của mình còn bị chi phối rất mạnh bởi các yếu tố văn hóa. Chẳng hạn, thành ngữ *như con Điều Thuyền* hàm ý chỉ những người đàn bà điều ngoa, dùng mỹ nhân kế để thực hiện một âm mưu nào đó. Thành ngữ này có nhắc đến Điều Thuyền, một trong tứ đại mỹ nhân của Trung Quốc. Tuy nhiên, khi du nhập vào tiếng Việt, nội dung ngữ nghĩa nói trên không còn nữa, thay vào đó thành ngữ này dùng để chỉ những người phụ nữ điều toa, hay ngồi lê mách lẻo, đặt điều dựng chuyện cho người khác. Như vậy, từ lúc hình thành cho đến thời điểm hiện tại, diện mạo của thành ngữ đã có sự biến đổi. Sự biến đổi ấy chính là để phù hợp với lối nói, lối suy nghĩ của con người Việt Nam.

#### 4. Kết luận

Ngôn ngữ nói chung, từ vựng nói riêng phản ánh rõ nét những đặc trưng văn hóa dân tộc. Vì vậy, khai thác và tìm hiểu văn hóa dân tộc qua ngôn ngữ, đặc biệt là từ vựng trong dạy học từ ngữ là điều rất cần thiết, nhằm đạt được mục tiêu môn học. Đồng thời, hướng dạy này cũng phù hợp với xu hướng dạy học theo quan điểm tích hợp hiện nay. Dạy từ vựng không chỉ dạy các vấn đề về lí thuyết, về cấu tạo từ, nghĩa của từ nói chung mà còn phải cung cấp những hiểu biết, những kinh nghiệm thực tế về tự nhiên, xã hội, con người và đời sống tâm hồn, trí tuệ của dân tộc. Nói rộng ra, khi học một ngôn ngữ, bên cạnh việc chú ý học cái đúng ngữ pháp, người học cần

quan tâm tới các thành tố văn hóa trong nghĩa của từ của người bản ngữ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đỗ Hữu Châu, (2000), *Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ*, Ngôn ngữ (10), tr1-18.
- [2]. Hà Quang Năng, (2009), *Vai trò của ngôn ngữ trong sự phát triển của xã hội*, Ngôn ngữ và đời sống (9), tr.1-5.
- [3]. Nguyễn Văn Nở, (2009), *Dấu ấn văn hóa – dân tộc qua chất liệu biểu trưng của tục ngữ người Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống số 3, tr. 60 -72.
- [4]. Trần Ngọc Thêm, (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- [5]. Lê Thị Thùy Vinh, (2007), *Tìm hiểu một số yếu tố văn hóa chi phối quá trình tạo nghĩa, tạo từ trong hệ thống từ vựng*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Trường ĐHSP Hà Nội 2.
- [6]. Đỗ Hữu Châu, (2004), *Giáo trình Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm.
- [7]. Hữu Đạt, (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam.

#### SUMMARY

*The paper proposes a direction to teach Vietnamese vocabulary-semantics for students in Literature major, that is teaching the vocabulary associated with the cultural characteristics of ethnic groups. The features of words, their meanings and especially the Vietnamese idioms clearly reflect its culture and agriculture civilization. So it is necessary to exploit these characteristics when teaching Vietnamese vocabulary.*

**Keywords:** Vietnamese vocabulary-semantics; literature; culture; students.

## ĐỔI MỚI ĐÁNH GIÁ... (Tiếp theo trang 4)

môi trường hết sức tiêu cực đối với mọi ý tưởng đổi mới đánh giá và thi; 3/ Nguồn lực cho đổi mới đánh giá còn hạn chế xét cả về nguồn lực con người lẫn nguồn lực tài chính. Đó mới chỉ là nói đến những thách thức trong việc đổi mới đánh giá người học. Nếu xét đến hệ thống đánh giá, bao gồm cả đánh giá người học, nhà trường và hệ thống thì yêu cầu về tính đồng bộ trong đổi mới đánh giá còn đặt ra một số thách thức cần tính tới đó là việc nhận thức về việc đổi mới đánh giá nhà trường và đánh giá hệ thống còn mờ nhạt; Năng lực đánh giá ở mọi cấp còn hạn chế.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Clarke, M., (2012), *What matters most for student assessment systems: A framework paper*, SABER Working papers series. Washington, DC: The World Bank.
- [2]. Binkley, M. và cộng sự, (2010), *Defining 21<sup>st</sup> century skills*, Assessment and teaching of 21<sup>st</sup> century skills project. The University of Melbourne, Cisco, Intel and Microsoft.
- [3]. Nguyễn Thị Lan Phương, (2014), *Đổi mới công tác thi cử: Cơ hội, thách thức và những vấn đề đặt ra*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam: Thời cơ, thách thức và những vấn đề đặt ra",

Hội đồng Khoa học các cơ quan Đảng Trung ương, Hà Nội ngày 09/8/2014.

- [4]. OECD, (2015), *Education policy outlook 2015: Making reforms happen*, OECD Publishing.
- [5]. SABER, (2009), *Country report. Vietnam Student Assessment*, Washington, DC: The World Bank.

#### SUMMARY

*Assessment in education has become a key aspect of planning policy reform to improve quality of teaching/ learning, schools and education system. In the context of radical and comprehensive education renewal, assessment renewal was considered as a breakthrough solution. The education sector has made the first step in renewing classroom assessment. The article focused on analyzing issues related to assessment innovation in basic and comprehensive education renewal in Vietnam. In particular, the author analyzed: renewal of assessment system, status of Vietnam assessment system, status of learners' assessment and renewal of learners' assessment.*

**Keywords:** Assessment; renewal of assessment; education.